

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v xuất ngân sách huyện bổ sung cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 3025/KH-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai V/v tổ chức các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 04/TB-STC ngày 06/01/2023 của Sở Tài chính Bổ sung có mục tiêu kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xuất ngân sách huyện cấp bổ sung cho các cơ quan, đơn vị huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, số tiền: 2.216.200.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm mười sáu triệu, hai trăm nghìn đồng).
Cụ thể:

- | | |
|--|---------------------|
| - Kinh phí hỗ trợ tết cho các đối tượng: | 1.472.400.000 đồng. |
| - Quà lãnh đạo tỉnh chúc tết: | 19.000.000 đồng. |
| - UBND các xã, thị trấn: | 724.800.000 đồng |

(Chi tiết có phụ lục 01,02 kèm theo)

Nguồn xuất: Tỉnh bổ sung mục tiêu năm 2022

Điều 2. Giao trách nhiệm:

Phòng Tài chính – KH huyện lập thủ tục cấp kinh phí về đơn vị đúng quy định hiện hành.

Các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn tiếp nhận kinh phí thực hiện chi trả kịp thời, đúng đối tượng, thanh quyết toán đúng chế độ tài chính quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, chủ tịch UBND các xã, thị trấn và thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, VP, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

STT	Nội dung	Biên chế, đối tượng			Hợp đồng theo ND 68			Tổng số tiền (đồng)
		Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền	Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền thực chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+6
	TỔNG CỘNG (A+B)	3.853	5.096	1.476.100.000	57	51	15.300.000	1.491.400.000
A	KINH PHÍ HỖ TRỢ TẾT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG	3.834	5.077	1.457.100.000	57	51	15.300.000	1.472.400.000
A.1	Kinh phí hỗ trợ tết cho cán bộ công chức, viên chức, HĐLĐ 68/2000/NĐ-CP (mức hỗ trợ 300.000đ/đối tượng)	1.181	1.104	331.200.000	57	51	15.300.000	346.500.000
I	Sự nghiệp kinh tế	15	14	4.200.000	1	1	300.000	4.500.000
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	15	14	4.200.000	1	1	300.000	4.500.000
II	Sự nghiệp Văn hóa, truyền thanh - TH, Thể dục thể thao	23	21	6.300.000	3	2	600.000	6.900.000
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	23	21	6.300.000	3	2	600.000	6.900.000
III	Quản lý hành chính	147	125	37.500.000	5	5	1.500.000	39.000.000
III.1	Quản lý Nhà nước	81	70	21.000.000	5	5	1.500.000	22.500.000
1	Văn phòng HĐND - UBND	18	15	4.500.000	4	4	1.200.000	5.700.000
2	Phòng Nội vụ	10	9	2.700.000	-	-	-	2.700.000
-	Phòng Nội vụ (QLNN)	7	7	2.100.000			-	2.100.000
-	Phòng Nội vụ (VTLT)	3	2	600.000			-	600.000
3	Phòng Tài chính - KH	7	5	1.500.000				1.500.000
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	4	1.200.000				1.200.000
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	5	1.500.000				1.500.000
6	Phòng Thanh tra	6	6	1.800.000				1.800.000
7	Phòng Văn hoá và Thông tin	4	4	1.200.000				1.200.000
8	Phòng Kinh tế - Hạ Tầng	7	6	1.800.000				1.800.000
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	6	1.800.000				1.800.000
10	Phòng Lao động TBXH	5	4	1.200.000	1	1	300.000	1.500.000
11	Phòng Tư pháp	3	3	900.000				900.000
12	Phòng Dân tộc	3	3	900.000				900.000
III.2	Khối Đảng	41	34	10.200.000	-	-	-	10.200.000
1	Văn phòng Huyện ủy	36	31	9.300.000				9.300.000
2	Trung tâm chính trị	5	3	900.000				900.000
III.3	Khối Đoàn thể	25	21	6.300.000	-	-	-	6.300.000
1	UBMT Tổ quốc	7	6	1.800.000				1.800.000
2	Huyện đoàn	5	5	1.500.000				1.500.000
3	Hội Phụ nữ	5	5	1.500.000				1.500.000
4	Hội Nông dân	5	5	1.500.000				1.500.000

NK

STT	Nội dung	Biên chế, đối tượng			Hợp đồng theo ND 68			Tổng số tiền (đồng)
		Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền	Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền thực chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+6
5	Hội Cựu chiến binh	3	-	-				-
IV	Hội đặc thù, đơn vị khác	3	3	900.000	-	-	-	900.000
1	Hội chữ thập đỏ	3	3	900.000				900.000
V	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	993	941	282.300.000	48	43	12.900.000	295.200.000
V.1	Bậc Mầm non	308	289	86.700.000	18	16	4.800.000	91.500.000
1.1	Trường Mầm non 1-5	25	25	7.500.000	1	1	300.000	7.800.000
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	27	26	7.800.000	1	1	300.000	8.100.000
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	20	20	6.000.000	1	1	300.000	6.300.000
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	22	18	5.400.000	2	2	600.000	6.000.000
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	14	14	4.200.000	1	1	300.000	4.500.000
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	17	17	5.100.000	1	1	300.000	5.400.000
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	20	19	5.700.000	1		-	5.700.000
1.8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	8	7	2.100.000	1	1	300.000	2.400.000
1.9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	18	18	5.400.000	1	1	300.000	5.700.000
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	12	11	3.300.000	1	1	300.000	3.600.000
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	21	18	5.400.000	1	1	300.000	5.700.000
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	19	19	5.700.000	1	1	300.000	6.000.000
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	23	17	5.100.000	1	1	300.000	5.400.000
1.14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	23	23	6.900.000	1	1	300.000	7.200.000
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	23	23	6.900.000	1	1	300.000	7.200.000
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	8	8	2.400.000	1	1	300.000	2.700.000
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	8	6	1.800.000	1		-	1.800.000
V.2	Bậc Tiểu học	491	462	138.600.000	19	19	5.700.000	144.300.000
1.18	Trường Tiểu học Sơn Lang	17	16	4.800.000	1	1	300.000	5.100.000
1.19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	18	18	5.400.000	1	1	300.000	5.700.000
1.20	Trường TH -THCS Đăk HLơ	26	24	7.200.000	1	1	300.000	7.500.000

nk

STT	Nội dung	Biên chế, đối tượng			Hợp đồng theo ND 68			Tổng số tiền (đồng)
		Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền	Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền thực chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+6
1.21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Smar	22	20	6.000.000	1	1	300.000	6.300.000
1.22	Trường TH-THCS Sơ Pai	45	43	12.900.000	2	2	600.000	13.500.000
1.23	Trường TH-THCS Trạm Lập	23	18	5.400.000	1	1	300.000	5.700.000
1.24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	33	33	9.900.000	1	1	300.000	10.200.000
1.25	Trường TH Lý Tự Trọng	36	36	10.800.000	1	1	300.000	11.100.000
1.26	Trường TH Kim Đồng	31	30	9.000.000	1	1	300.000	9.300.000
1.27	Trường TH Kông Bờ La	22	22	6.600.000	1	1	300.000	6.900.000
1.28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	37	36	10.800.000	1	1	300.000	11.100.000
1.29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	31	29	8.700.000	1	1	300.000	9.000.000
1.30	Trường TH Bùi Thị Xuân	28	26	7.800.000	1	1	300.000	8.100.000
1.31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	19	19	5.700.000	1	1	300.000	6.000.000
1.32	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	20	17	5.100.000	1	1	300.000	5.400.000
1.33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	19	16	4.800.000	1	1	300.000	5.100.000
1.34	Trường TH Kông Long Khong	28	27	8.100.000	1	1	300.000	8.400.000
1.35	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đắk Rong	36	32	9.600.000	1	1	300.000	9.900.000
V.3	Bậc THCS	183	180	54.000.000	10	7	2.100.000	56.100.000
1.37	Trường THCS Kông Bờ La	18	18	5.400.000	1		-	5.400.000
1.38	Trường THCS Quang Trung	18	17	5.100.000	1	1	300.000	5.400.000
1.39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	19	17	5.100.000	1	1	300.000	5.400.000
1.40	Trường THCS Lê Hồng Phong	17	17	5.100.000	1	1	300.000	5.400.000
1.41	Trường THCS Lê Quý Đôn	26	26	7.800.000	1		-	7.800.000
1.42	Trường THCS Kông Long Khong	19	19	5.700.000	1	1	300.000	6.000.000
1.43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	43	43	12.900.000	1	-	-	12.900.000
1.44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	23	23	6.900.000	3	3	900.000	7.800.000
V.4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	11	10	3.000.000	1	1	300.000	3.300.000

STT	Nội dung	Biên chế, đối tượng			Hợp đồng theo ND 68			Tổng số tiền (đồng)
		Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền	Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao	Số người thực nhận hỗ trợ	Số tiền thực chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+6
A.2	Kinh phí hỗ trợ tết cho đối tượng Người có công cách mạng; Đối tượng BTXH hưởng trợ cấp hàng tháng (Mức hỗ trợ 300.000đ/đối tượng)	2.653	2.653	795.900.000	-	-	-	795.900.000
1	Phòng Lao động TB&XH	2.653	2.653	795.900.000	-	-	-	795.900.000
-	Hỗ trợ cho đối tượng người có công cách mạng và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng (mức hỗ trợ 300.000đ/người)	675	675	202.500.000				202.500.000
-	Hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng (mức hỗ trợ 300.000đ/người)	1.978	1.978	593.400.000				593.400.000
A.3	Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng (mức hỗ trợ: 250.000 đồng/người)		1.320	330.000.000	-	-	-	330.000.000
I	Bảo hiểm xã hội huyện Kbang	1.320	1.320	330.000.000	-	-	-	330.000.000
1	Hưu trí	837	837	209.250.000				209.250.000
2	Mất sức lao động	435	435	108.750.000				108.750.000
3	Tai nạn lao động	18	18	4.500.000				4.500.000
4	Đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định 91/2000/QĐ-TTg	2	2	500.000				500.000
5	Đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định 613/QĐ-TTg	27	27	6.750.000				6.750.000
6	Cán bộ cấp xã hưởng trợ cấp hàng tháng do BHXH chi trả	1	1	250.000				250.000
B	QUÀ LÃNH ĐẠO TÌNH CHÚC TẾT (Điểm b,c; mục 1; Phần III tại 22/12/2022 tỉnh)	19	19	19.000.000	-	-	-	19.000.000
I	Phòng Lao động TB&XH	19	19	19.000.000	-	-	-	19.000.000
-	Quà lãnh đạo tình chúc tết gia đình người có công với cách mạng tiêu biểu (Trị giá 1.000.000đ)	12	12	12.000.000				12.000.000
-	Quà lãnh đạo tình chúc tết cụ tròn 100 tuổi (Trị giá 1.000.000đ)	7	7	7.000.000				7.000.000

NW

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí (đồng)	Cán bộ hưu trí xã (300.000 đ/người)		Cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã: Mức 300.000 đ/người		CB không chuyên trách cấp xã: Mức 300.000 đ/người		Thôn, làng, TDP có số hộ dân người dân tộc thiểu số dưới 100 hộ; mức 5.000.000đ		Thôn, làng, TDP có số hộ dân người dân tộc thiểu số trên 100 hộ; mức 7.000.000đ	
			Số đối tượng	Số tiền (đồng)	Số đối tượng	Số tiền (đồng)	Số đối tượng	Số tiền (đồng)	Số thôn, làng	Số tiền (đồng)	Số thôn, làng	Số tiền (đồng)
A	B	I	6	7	8	9	10	11	12	13	12	13
1	Xã Đăk Smar	23.300.000		0	20	6.000.000	11	3.300.000	0	0	2	14.000.000
2	Xã Kông Bô La	36.700.000		0	20	6.000.000	9	2.700.000	0	0	4	28.000.000
3	Xã Lơ Ku	60.300.000	0	0	21	6.300.000	10	3.000.000	6	30.000.000	3	21.000.000
4	Xã K.L Khong	61.700.000	0	0	20	6.000.000	9	2.700.000	5	25.000.000	4	28.000.000
5	Xã Đăk Hlơ	12.800.000	0	0	17	5.100.000	9	2.700.000	1	5.000.000		0
6	Xã Kon Pnê	27.400.000	0	0	19	5.700.000	9	2.700.000	1	5.000.000	2	14.000.000
7	Xã Sơn Lang	70.900.000	0	0	20	6.000.000	13	3.900.000	1	5.000.000	8	56.000.000
8	Xã Sơ Păi	50.300.000	2	600.000	20	6.000.000	9	2.700.000	4	20.000.000	3	21.000.000
9	Xã Đông	42.700.000	0	0	20	6.000.000	9	2.700.000	4	20.000.000	2	14.000.000
10	Xã Đăk Rong	69.700.000	1	300.000	20	6.000.000	8	2.400.000	8	40.000.000	3	21.000.000
11	Xã Nghĩa An	20.400.000		0	19	5.700.000	9	2.700.000	1	5.000.000	1	7.000.000
12	Xã Tơ Tung	67.600.000	1	300.000	21	6.300.000	10	3.000.000	6	30.000.000	4	28.000.000
13	Thị trấn Kbang	106.300.000	0	0	21	6.300.000	10	3.000.000	18	90.000.000	1	7.000.000
14	Xã Krong	74.700.000	1	300.000	18	5.400.000	10	3.000.000	2	10.000.000	8	56.000.000
TỔNG CỘNG		724.800.000	5	1.500.000	276	82.800.000	135	40.500.000	57	285.000.000	45	315.000.000

Như